

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.752.527.222	42.483.196.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.860.060.025	11.187.275.363
1. Tiền	111		9.860.060.025	11.187.275.363
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.191.703.590	18.569.003.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.362.718.210	16.243.661.620
2. Trả trước cho người bán	132		9.122.627.857	1.430.198.579
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.619.376.255	895.143.129
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(913.018.732)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11.183.741.965	11.173.640.833
1. Hàng tồn kho	141		11.183.741.965	11.173.640.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.517.021.642	1.553.276.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		225.010.485	134.527.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		510.599.382	637.336.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		781.411.775	781.411.775
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.669.757.689	367.491.711.297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		368.564.163.905	351.270.245.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221		368.475.605.261	351.181.686.873
- Nguyên giá	222		467.635.498.742	445.320.625.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.159.893.481)	(94.138.938.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		88.558.644	88.558.644
- Nguyên giá	228		88.558.644	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		5.048.858.443	14.948.521.177
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.048.858.443	14.948.521.177
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.056.735.341	1.272.944.603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.056.735.341	1.272.944.603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		423.422.284.911	409.974.907.340

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		271.636.495.029	261.506.613.078
I. Nợ ngắn hạn	310		28.347.818.148	25.146.163.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.497.193.162	3.279.434.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.864.743.756	3.490.876.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		310.271.177	285.326.838
4. Phải trả người lao động	314		3.144.965.100	1.954.448.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.687.972.500	11.894.339.662
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		558.065.338	775.965.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.372.524.642	330.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.912.082.473	3.135.771.817
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		243.288.676.881	236.360.449.255
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		243.288.676.881	236.360.449.255
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.785.789.882	148.468.294.262
I. Vốn chủ sở hữu	410		151.785.789.882	148.468.294.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		985.789.882	(2.331.705.738)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		423.422.284.911	409.974.907.340

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Linh

Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng

Đặng Hùng Cường

Đặng Hùng Cường

Chủ tịch HĐQT



Đình Ngọc Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29.865.711.391	12.908.207.445	102.664.555.841	71.784.316.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	29.865.711.391	12.908.207.445	102.664.555.841	71.784.316.921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21.195.176.918	10.127.778.998	76.737.202.623	51.992.999.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.670.534.473	2.780.428.447	25.927.353.218	19.791.317.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	50.274.200	108.948.403	361.253.332	219.041.705
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.653.461.396	3.385.869.509	15.304.441.032	5.114.436.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.653.461.396	3.385.869.509		
8. Chi phí bán hàng	24		750.742.874	855.398.441	3.676.560.300	4.623.667.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.034.129.773	1.716.609.215	9.339.940.494	7.622.093.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -	30		1.282.474.630	-3.068.500.315	-2.032.335.276	2.650.162.002
11. Thu nhập khác	31		2.036.448.445	123.621.441	3.023.309.753	146.702.820
12. Chi phí khác	32		1.427.454	409.459.206	5.184.595	415.617.935
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.035.020.991	-285.837.765	3.018.125.158	-268.915.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.317.495.621	-3.354.338.080	985.789.882	2.381.246.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			197.157.976	1.608.518.415
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.317.495.621	-3.354.338.080	788.631.906	772.728.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Chủ tịch HĐQT




Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31,313,581,652
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12,434,311,045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,992,418,118)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(215,308,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24,877,957,797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39,916,127,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(366,624,834)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(630,590,504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(630,590,504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(330,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(330,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,327,215,338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,187,275,363
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,860,060,025

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng

Đặng Hùng Cường

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách
2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình	CNCN Nho Quan	CNCN Hoa Lư
CNCN TX Tam Điệp	CNCN Yên Khánh	XN XL công trình
CNCN Yên Mô	CNCN Gia Viễn	

Ban DAĐT nước tinh khiết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập: Ban QLDA Đầu tư Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/10/2016
- Tiền mặt	710.762.691	697.648.904
Văn phòng Công ty	696.488.957	662.917.834
Ban quản lý dự án	14.273.734	34.731.070
- Tiền gửi ngân hàng	9.149.297.334	10.489.626.459
Tiền gửi ngân hàng VND	6.876.992.432	8.271.979.871
Văn phòng Công ty	6.689.421.111	8.247.953.004
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	6.686.440.801	8.244.981.867
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	1.154.341	1.154.341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.825.969	1.816.796
Ban quản lý dự án	187.571.321	24.026.867
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	187.571.321	24.026.867
Tiền gửi ngân hàng USD	2.272.304.902	2.217.646.588
Ban quản lý dự án	2.272.304.902	2.217.646.588
Tiền USD Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	2.272.304.902	2.217.646.588
Cộng	9.860.060.025	11.187.275.363

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/10/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.362.718.210	16.243.661.620
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.362.718.210	16.243.661.620
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.619.376.255		895.143.129	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	474.584.200		840.216.834	
- Phải thu khác.	1.144.792.055		54.926.295	
b) Dài hạn				
Cộng	1.619.376.255		895.143.129	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý**06. Nợ xấu****07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	11.180.430.398		11.170.329.266	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.240.895.120		9.616.899.612	
- Công cụ, dụng cụ	233.860.000		2.080.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	1.682.070.980		1.531.142.447	
- Thành phẩm	16.815.672		13.418.581	
- Hàng gửi đi bán	6.788.626		6.788.626	
Ban quản lý dự án	3.311.567		3.311.567	
- Nguyên liệu, vật liệu	3.311.567		3.311.567	
Cộng	11.183.741.965		11.173.640.833	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do)				
Cộng				
Chỉ tiêu	31/12/2016		01/10/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		5.048.858.443		14.948.521.177
- Mua sắm;				
- XDCB;		5.048.858.443		14.948.521.177
Nâng cao năng lực cấp nước cho các đô thị và vùng phụ cận tại các thị trấn Phát Diệm, Thiên Tôn, Yên Thịnh, Yên Ninh, khu vực Rịa		403.900.000		
TOCN HDPE D225-110 từ CNCN Hoa Lư đến khu dân cư Tân Hối, Tụ An, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư		141.209.364		
TOCN HDPE D225-160 từ CNCN Nho Quan đến xã Văn Phong, huyện Nho Quan		100.512.273		
CT Đầu tư nâng cấp và mở rộng HTCN TP Ninh Bình				2.080.619.119
Lắp đặt hệ thống biến tần và quản trị mạng trạm bơm cấp 1 NMN Hoa Lư				1.832.203.173
Xây dựng trụ sở làm việc (p.Ninh Khánh)				5.839.123.726
TOCN trực chính HDPE D225, D160, D110 cấp nước cho KDC xã Khánh Nhạc, Yên Khánh				2.305.889.727
XDCB khác		4.403.236.806		2.890.685.432
- Sửa chữa.				
- Khác				
Cộng		5.048.858.443		14.948.521.177

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Mua trong năm								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	88.558.644							88.558.644
Giá trị HM lũy kế								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Tại ngày cuối năm	88.558.644							88.558.644

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	82.618.927.778	30.800.085.401	331.254.947.111	45.115.000	601.550.107	445.320.625.397
- Mua trong năm		2.368.953.173				2.368.953.173
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.644.854.420		13.273.556.289			19.918.410.709
- Tăng khác			27.509.463			27.509.463
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	89.263.782.198	33.169.038.574	344.556.012.863	45.115.000	601.550.107	467.635.498.742
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.674.613.373	11.381.133.945	52.664.529.498	9.774.921	408.886.787	94.138.938.524
- Khấu hao trong năm	1.246.924.392	728.117.946	3.020.315.096	2.255.751	23.341.772	5.020.954.957
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	30.921.537.765	12.109.251.891	55.684.844.594	12.030.672	432.228.559	99.159.893.481
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	52.944.314.405	19.418.951.456	278.590.417.613	35.340.079	192.663.320	351.181.686.873
- Tại ngày cuối năm	58.342.244.433	21.059.786.683	288.871.168.269	33.084.328	169.321.548	368.475.605.261

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

Số TSCĐ chờ thanh lý đã được bàn giao cho công ty mua bán nợ Việt Nam theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/10/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	225.010.485	134.527.978
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	225.010.485	134.527.978
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	1.056.735.341	1.272.944.603
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	559.206.239	685.549.685
<i>XD, cải tạo nhà vệ sinh và các CT phụ trợ</i>	0	36.888.306
<i>Tháo dỡ và DC các tuyến ống 2 bên QL1A</i>	0	24.497.136
<i>Sửa chữa trạm cấp nước Yên Quang</i>	55.800.984	61.943.661
<i>Di chuyển TOCN D300+200+150+90+76+50 cầu vượt đường sắt Đ</i>	140.482.529	158.042.846
<i>Thay cát bể lọc NMN Ninh Bình</i>	60.743.188	66.920.461
<i>Sửa chữa trạm cấp nước Trường Yên</i>	55.408.784	61.043.576
<i>Sửa chữa TOCN HDPE D450 đường Lê Thái Tổ Tân Thành và D300 đường 1A Ninh Mỹ</i>	64.260.184	71.145.202
<i>Công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết đánh giá lại để CPH</i>	141.511.471	159.969.487
<i>Tài sản không đủ điều kiện chuyển sang CC, DC</i>	40.999.099	45.099.010
- Khác	497.529.102	587.394.918
Cộng	1.281.745.826	1.407.472.581

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2016		Trong quý		01/10/2016	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Dự án Ninh Bình	1.153.724.642		1.153.724.642			
- Quỹ ĐTPT	2.218.800.000		2.218.800.000			
b) Nợ dài hạn đến hạn trả				330.000.000	330.000.000	
- Quỹ ĐTPT				330.000.000	330.000.000	
- ADB						
c) Vay dài hạn	243.288.676.881		10.300.752.268	3.372.524.642	236.360.449.255	
- Quỹ ĐTPT	8.405.200.000			2.218.800.000	10.624.000.000	
- ADB	26.913.833.369			1.153.724.642	28.067.558.011	
- NSNT	29.273.158.000				29.273.158.000	
- WB (Ban QLDA)	178.696.485.512		10.300.752.268		168.395.733.244	
- Khác						
Cộng	243.288.676.881		10.300.752.268	3.702.524.642	236.690.449.255	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2016		30/9/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,266,924,390		3,279,434,110	
- Công ty TNHH Nhựa Âu Châu Xanh			42,900,000	
- Công ty CP đầu tư Minh Hòa	161,260,000			
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	128,095,000		82,877,300	
Công ty TNHH XNK Minh Hải				
DNTN Nguyễn Hùng	12,529,000		206,926,830	
HTX DV thương nghiệp Toàn	267,795,000		496,056,000	
Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn Ninh Bình	1,160,938,299		1,160,938,299	
- Công ty CP tư vấn xây dựng	307,963,050		36,956,446	
- Công ty TNHH thiết bị công nghiệp chuyên ngành	423,500,000			
- Công ty tư vấn dự án Anicon	34,625,489			
- Khác	1,770,218,552		1,252,779,235	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4,266,924,390		3,279,434,110	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	30/9/2016	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	31/12/2016
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		1,821,460,247	1,821,460,247	
- Thuế nhà thầu		8,728,224	4,768,124	3,960,100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(781,411,775)			(781,411,775)
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	19,012,260	74,018,900	71,467,280	21,563,880
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	266,314,578	983,827,105	965,394,486	284,747,197
Cộng	(496,084,937)	2,888,034,476	2,863,090,137	(471,140,598)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2016	30/9/2016
a) Ngắn hạn	3,202,916,482	11,894,519,662
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	3,202,916,482	2,528,567,584
Trích trước lãi và phí ADB	457,263,256	457,263,256
Ghi nợ tiền mua nước sạch		
Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH	162,528,000	37,740,000
Tiền ăn ca VCQL		

CT TOCN trực chính D110 xã Thượng Kiệm	114,806,995	114,806,995
CT TOCN trực chính đầu nối từ cầu Lưu Phương cấp cho các xã xóm 5	16,730,897	16,730,897
Chi phí CT TOCN trực chính D110 xã Lưu Phương	15,561,306	15,561,306
CT TÔHDPE D110 từ đầu Làng Kho đến thôn Thống Nhất xã Phú Lộc -	24,137,271	24,137,271
TOCN HDPE D90 xóm 5 xã Tân Thành Kim Sơn	5,941,530	5,941,530
TÔ HDPE D90 xóm An Cư, xóm Vinh Ngoại, xóm 5, xóm 6 xã Thượng	27,979,438	27,979,438
Ghi nợ chi phí TÔ HDPE D63 xóm 3, xóm 4 xã Thượng Kiệm Kim Sơn	12,037,750	12,037,750
TÔ HDPE D63+50 xóm 3 và chùa Lưu Phương - Kim Sơn	3,215,630	3,215,630
TÔ HDPE D90 xã Lưu Phương Kim Sơn		
LĐ TÔ HDPE D63 xã Lưu Phương Kim Sơn	14,416,523	14,416,523
TÔ HDPE D90+63 thôn Thống Nhất xã Phú Lộc - Nho Quan	13,149,500	13,149,500
TOCN trực chính HDPE D225+160 xóm 12, 13 đường Lạc Thiện,	31,059,042	42,737,224
TOCN trực chính HDPE D110+160 khu dân cư đường Đồng Đắc, Đồng	58,499,305	73,172,941
TOCN trực chính HDPE D160+110 xóm 12, 13 đường Lạc Thiện,	36,874,291	47,953,103
TOCN trực chính HDPE D160+110 xóm 5, 6, 7A xã Kim Chính	27,089,977	41,349,068
TOCN HDPE D225 xã Ninh Xuân	132,524,917	581,853,320
TOCN trực chính HDPE D110 + ống xen kẹp D63,50 xóm Tân Nam, xã Quang Sơn, TP Tam Điệp	11,357,437	102,571,940
TOCN D160+D110 xã Ninh Xuân, Hoa Lư	31,454,067	225,922,753
TOCN trực chính HDPE D160+110 khu dân cư đường Lạc Thiện xã Quang Thiện Kim Sơn	46,359,361	46,359,361
TOCN HDPE D63+50 xen kẹp với ống trực chính HDPE	23,407,884	23,407,887
TOCN trực chính HDPE D110+ống xen kẹp HDPE D90,63,50 cấp nước cho xóm 1 xã Đông Sơn - TP Tam Điệp	35,266,002	183,575,931
Tuyến ống trực chính D160+110 khu dân cư Ứng Luật xã Quang Thiện	25,073,389	25,073,389
Tuyến ống trực chính HDPE D225 cấp nước cho xã Kim Chính	63,448,657	63,448,657
Tuyến ống trực chính HDPE D225 đầu nối từ trạm cấp nước xã Phú Lộc cấp nước cho xã Quỳnh Lưu, Nho Quan	86,456,824	86,456,824
Tuyến ống cấp nước D300 qua cầu Gián Khẩu	35,462,163	35,642,163
Tuyến ống HDPE D160+110 cấp nước cho xã Quỳnh Lưu Nho Quan	43,090,256	43,090,256
Tuyến ống trực chính HDPE D160+D110 từ phố Thống Nhất đến phố Tân Mỹ, Mỹ Trung thị trấn Me Gia Viễn	24,137,271	26,085,646
TOCN D225, D160 đầu nối từ NMN Yên Mô đến xã Yên Phong	48,509,091	
D225 xóm 1,2,3 Lưu Phương	212,726,859	
D90+63+50+40 xóm 1, 2 xã Kim Chính	47,794,414	
D90+63+50+40 xóm 3 4 xã Kim chính	46,900,775	
D90+63+50+40 xóm 5 6 xã Kim Chính	57,991,821	
KCN Đồng Hướng xã Kim Chính	92,946,179	
D90+75+63+50+40 xóm 5, 6 Đồng Hướng Kim Sơn	59,138,662	
D110 D160 xã Lưu Phương cấp nước cho xóm 1, 2 xã Thượng Kiệm	155,123,089	
D110+90+63+50+40 thôn Khê thượng xã Ninh Xuân	226,626,709	
D63 giầy Chung Jye	123,104,169	
D90+63+50+40 thôn Khê hạ ninh xuân	166,303,623	
D90+75+63+50+40 cấp nước cho xóm 4, 7, 12 xã Đồng Hướng	77,159,771	
D90- 75- 63- 50 -40 cấp nước chop KV đường Lưu Quang và xóm 12, 13 Lạc Thiện	152,946,753	
Khác	156,315,628	136,887,025
- Các khoản trích trước khác		9,365,952,078
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3,202,916,482	11,894,519,662

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2016	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	75,393,156	74,729,904
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,967,729,200	10,067,188,124
Cộng	9,043,122,356	10,141,918,028
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

25. **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu quý trước	150.800.000.000				(2.331.705.739)				148.468.294.261
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước					(2.892.266.036)				(2.892.266.036)
- Giảm khác									
Số dư đầu quý này	150.800.000.000			-	(2.331.705.739)		-		148.468.294.261
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					3.317.495.621				3.317.495.621
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	150.800.000.000			-	985.789.882		-		151.785.789.882

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/10/2016
- Vốn góp của Nhà nước	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu		Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		150.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/10/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

e- Các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	23.559.357.399	11.672.963.769
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	6.164.759.455	1.211.080.805
- Doanh thu thay thế đồng hồ	35.548.253	15.266.861
- Doanh thu nhượng vật tư	2.389.000	1.162.050
- Doanh thu bán thành phẩm	103.657.284	7.733.960
Cộng	29.865.711.391	12.908.207.445

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
- Giá vốn của sản xuất nước	14.998.193.000	8.705.281.001
- Giá vốn của xây lắp công trình	5.937.505.815	1.393.985.861
- Giá vốn thay thế đồng hồ	30.039.911	1.162.050
- Giá vốn nhượng vật tư		8.792.564
- Giá vốn thành phẩm	229.438.192	18.557.522
Cộng	21.195.176.918	10.127.778.998

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.584.065	108.948.403
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.690.135	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	50.274.200	108.948.403

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
- Lãi, phí tiền vay	3.653.461.396	3.385.869.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.653.461.396	3.385.869.509

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.	2.036.448.445	123.621.441
Cộng	2.036.448.445	123.621.441

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.427.454	409.459.206
Cộng	1.427.454	409.459.206

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.034.129.773	1.716.609.215
- Chi phí nhân viên	2.828.291.817	1.598.075.638
- Các khoản chi phí QLDN khác.	205.837.956	118.533.577
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	750.742.874	855.398.441
- Chi phí nhân viên	713.677.739	853.894.607
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	37.065.135	1.503.834
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.279.201.613	2.315.841.073
- Chi phí nhân công	4.974.174.704	2.883.753.371
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.020.954.957	2.250.737.102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.637.045.543	2.029.858.764
- Chi phí khác bằng tiền	6.467.390.475	3.219.596.344
Cộng	25.378.767.292	12.699.786.654

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Ninh Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân